



jī guāng

激光

Noun · laser

Example Sentences

zhè shì jī guāng

这是激光。

This is a laser.

zhè tái jī guāng dǎ yìn jī dǎ yìn chū de wén jiàn fēi cháng qīng xī
这台激光打印机打印出的文件非常清晰。

This laser printer produces exceptionally clear documents.

yī shēng yòng jī guāng zhì liáo yǎn jīng

医生用激光治疗眼睛。

The doctor uses a laser to treat the eyes.

Trace each character, then write the word on your own.

激	激	激	激	激	激	激	激	激	激	激
激	激	激	激	激	激	激	激			
光	光	光	光	光	光	光	光	光		